

KỶ NIỆM 320 NĂM CÙ LAO GIÊNG (1698 - 2018) TÊN GỌI “CÙ LAO GIÊNG” theo dòng thời gian

Huỳnh Công Tín

Về mặt cấu tạo từ, Cù lao Giêng là tên gọi tổ hợp, gồm 2 thành tố: “địa hình + tên”. Kiểu cấu tạo này có rất nhiều ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, như: “Cù lao Rồng, Cù lao Phụng, Cù lao Mây, Cù lao Phố, Cù lao ông Chương, Cù lao ông Hồ, Cù lao Năm Thôn...”. Thành tố “cù lao” mang nghĩa: “Một vùng đất nổi lên giữa vùng sông nước”. Thành tố “tên” tuy mang tính “định danh”, thường không cần tri nhận nghĩa biểu niệm; nhưng vẫn có thể phân tích cơ sở đặt tên của chúng⁽¹⁾. Ngoài ra, mỗi vùng đất có một hoặc nhiều tên gọi định danh. Việc hình thành tên gọi, tùy sự phát triển vùng đất có thể đi từ tên gọi dân gian (do công chúng đặt) đến tên gọi hành chính (do chính quyền đặt), hoặc ngược lại. Quá trình phát triển địa phương có thể song hành lưu giữ cả hai tên gọi, hoặc một tên gọi dần trở nên mờ nhạt, mai một, khi cơ sở tên gọi ấy mất đi. Nhất là những tên gọi truyền miệng của người dân địa phương, do không được ghi chép trong sử sách, như trường hợp tên gọi “Cù lao Giêng”.

Điểm qua lịch sử vùng đất “Cù lao Giêng” với những thông tin còn được ghi chép: “Vào đầu thế kỷ XVIII, khi chúa Nguyễn

ra lệnh bắt đạo Thiên Chúa dữ dội, một số người theo đạo, gồm cả các vị Thừa sai Paris đã đến Cù lao Giêng trốn tránh, rồi lập ra các cơ sở tôn giáo ở đây...”. Lại có thông tin khác từ các nhà nghiên cứu sử cho rằng: “Năm 1757, vùng đất này là nơi đóng quân triều đình, được gọi là “Doanh châu”, khi chúa Nguyễn Phúc Khoát cho lập Tân Châu đạo và cử tướng Trương Phước Du đến đặt thủ sở chính tại cù lao này để cai quản”. Như vậy, cả hai tên gọi “Doanh Châu” và “Cù lao Giêng” đều liên quan đến mốc thời gian là vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Nhưng vấn đề là cần xác định 2 tên gọi “Doanh Châu” (tên gọi hành chính) và tên gọi “cù lao Giêng” (tên gọi dân gian), tên gọi nào có trước, bởi lịch sử dường như ghi nhận, đầu thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn cho lập Doanh Châu và người theo đạo đến xứ này cũng vào thời điểm ấy. Nhưng có lẽ, nếu không có người ở, nhà Nguyễn khó mà lập Tân Châu đạo. Vậy xem ra, người ở có trước, thế thì tên gọi dân gian có trước chăng?

Về tên “Giêng”, có nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng có ý kiến cho rằng, cách giải thích được nhiều người chấp nhận: chữ “Giêng” có lẽ do “Doanh” (nơi đóng quân), đọc trại ra. Lí giải từ “doanh” đọc trại thành “giêng”,

xem ra có cơ sở về mặt ngữ âm.

Xét sự chuyển đổi tên gọi được dẫn từ cơ sở ngữ âm học của “doanh” và “giêng”, mới nhìn qua, ta thấy 2 tiếng (chữ) này có quá nhiều bộ phận khác biệt; nhưng xét trên bình diện ngữ âm thì giữa chúng có cơ sở ngữ âm gần gũi cho sự chuyển đổi: 1. Về âm đầu được chữ viết ghi là “d-” và “gi-”, thật ra giữa chúng chỉ là một âm được kí hiệu /z-/. Về âm đệm, chữ “doanh” có âm đệm, được kí hiệu bằng con chữ “-o-”; còn chữ “giêng” không có âm đệm/ không được kí hiệu. Về phần vần gồm: chính âm + chung âm (âm cuối), “doanh” có cấu tạo ngữ âm là một “-e- ngắn” (nguyên âm không chuyển sắc, tức nguyên âm đơn) kết hợp với “-ng” (ngạc hóa) viết thành “-nh”, như vậy phần vần được viết thành “-anh”; còn “giêng” có cấu tạo ngữ âm là một “-iê-” (nguyên âm chuyển sắc, tức nguyên âm đôi) kết hợp với “-ng”, như vậy phần vần được viết thành “-iêng”.

Ngoài ra trong biến âm, “doanh” chuyển thành “danh” rất dễ dàng, mà lại phù hợp với cách phát âm của người Nam bộ hơn, nhất là với cách phát âm của người xưa, hiện còn ở người cao tuổi, như: “doanh nhân > danh nhân, tòa án > tà án, toa thuốc > ta thuốc...” (Trật con tán (toán) bán con trâu là vậy). Đó là

khuynh hướng phát âm đơn giản hóa, chỉ làm mất âm đệm môi được kí hiệu trong các trường hợp này là “-o-”. Tuy nhiên, trường hợp “-anh” chuyển thành “-iêng”, đã có sự chuyển biến và cũng để lại dấu ấn lịch sử qua các từ ngữ cổ của Nam bộ, như: “*thành*”⁽²⁾ thì > *thiêng* thì; *mảnh* chai > *miếng* chai; *cây cánh* > *cây kiểng*...”. Do vậy, “*doanh* > *giêng*” cũng là theo quy luật ngã âm lịch sử.

Riêng về ngữ nghĩa và ngữ cảnh của từ “giêng” trong tiếng Việt được ghi nhận như sau: 1. “Tháng *Giêng* là tháng ăn chơi”, nghĩa là tháng *Một*, tháng *đầu* của năm. Như vậy, trong định vị thời gian, “giêng” được xem là điểm khởi đầu. Vậy nét nghĩa cơ bản “đầu” có liên quan gì tới tên gọi “đầu nước”, ta sẽ bàn thêm sau.

Ngoài ra, cù lao này còn có nhiều tên gọi khác: “Cù lao Dinh Châu, cù lao Dinh, cù lao Den, cù lao Diên, cù lao Riêng, cù lao Ven, cù lao Đầu Nước...” Có cả tên tiếng Khmer: “Koh Teng”, “Rùsei Prei” (Tre rừng)...⁽³⁾. Về các tên gọi này, có một số dữ liệu thông tin xin được trao đổi thêm:

Về tên gọi (cù lao) *Dinh Châu*, tên gọi Hán Việt⁽⁴⁾, không thấy xuất hiện trong *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử quán triều Nguyễn, quyển XXX, tỉnh

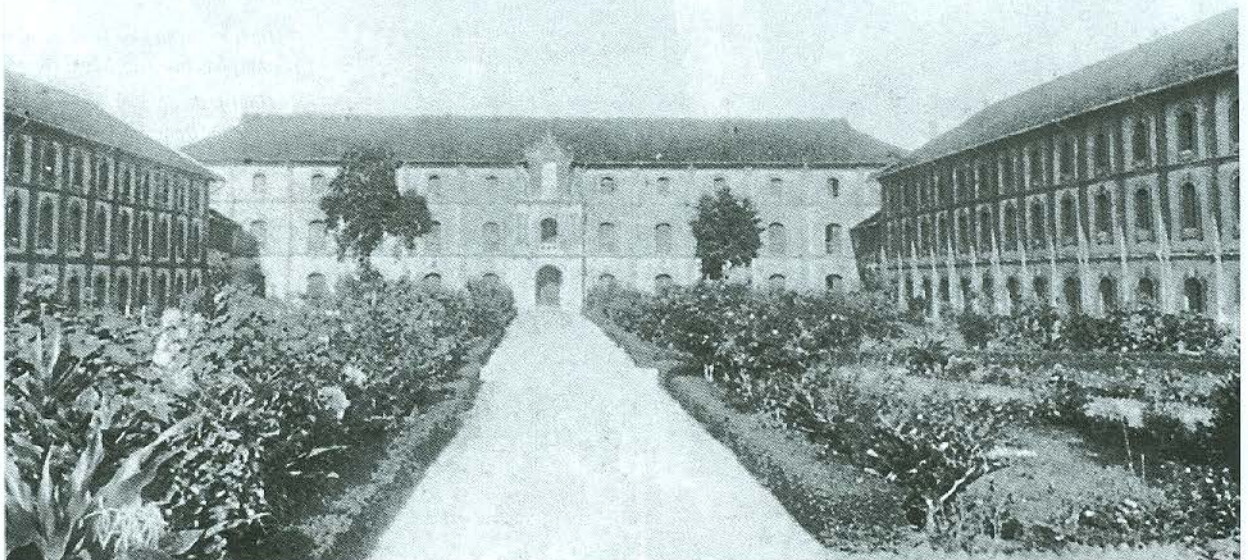
An Giang, phần nói về “dụng đặt và diên cách”⁽⁵⁾; nhưng trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức được biên soạn khoảng năm 1820-1822, có nêu tên gọi này để chỉ cù lao Giêng⁽⁶⁾. Xem xét về mặt từ ngữ có thể nêu nét nghĩa đại khái sau: “Vùng đất nhô lên giữa nước (châu) có đơn vị chính quyền ở (dinh)”. Như vậy, tổ hợp nghĩa này có thể được người sau chọn làm điểm xuất phát tên gọi. Nhưng với thời gian, nhiều người dùng đồ để lí giải những tên gọi khác mà họ cho rằng có sau, ngay cả tên gọi cù lao Giêng. Tuy nhiên, những người dựa vào cơ sở này quên mất một điều quan trọng là tên gọi “cù lao Giêng” có ít ra là cùng thời với tên gọi “Doanh Châu”, thì làm gì có chuyện “Giêng” do “Dinh” nói trại ra mà có? Như vậy, tên gọi “cù lao Dinh” (tức “cù lao Doanh”), chẳng qua là một cách nói thuận theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt của cụm từ “Dinh châu (cù lao)” mà thôi.

Về tên gọi cù lao *Diên*, nếu nói rằng tên gọi này là sự biến âm của “Giêng” thì có cơ sở; bởi “d-” hay “gi-” cũng đều có gốc từ một âm đầu lưỡi, còn “-n” hay “-ng” cũng là một âm cuối có chung định vị lưỡi, chẳng qua sự khác nhau nhìn thấy chỉ là trên phương diện chữ viết. Còn

tên gọi “Riêng” là hiện tượng nói ngọng (nói dớt) từ “Giêng” mà ra; như “rùa” nói thành “gùa”, chẳng qua là hiện tượng dị biến trong thói quen phát âm của một nhóm người vùng quê Nam bộ, kiểu “Con rùa (gùa) rục rịch (gục gịch) trong bụi rau rậm (gao gậm)”. Như vậy, đây chẳng phải hiện tượng biến âm, mà cũng chẳng phải là hiện tượng chuyển nghĩa, bởi 2 từ này có nghĩa hoàn toàn khác nhau mà người Việt nào cũng nhận diện được.

Về tên gọi cù lao *Ven*, tên gọi này mang một ý nghĩa hoàn toàn xa lạ với nghĩa “giêng”, bởi “ven” có ngữ nghĩa và ngữ cảnh khác: “ven đường quốc lộ, nhà ở ven sông...”, chỉ “phần đất chạy dọc theo sát một bên”. Như vậy, nếu có tên gọi này, là nhằm chỉ một cù lao có chiều dài chạy dọc theo sông. Còn tên gọi “Den” chẳng qua là cách phát âm “Ven” theo thói quen của người Nam bộ thành “Den” vậy thôi, chữ “den” trong tiếng Việt không có nghĩa gì khác, kiểu như “vui vẻ” được phát âm thành “dui dẻ”, “văng vẳng” thành “dăng dẳng”... Riêng ý kiến cho rằng, “ven” hay “den” xuất phát từ “Koh Teng” mà ra, thì quả là đoán mò, bởi không chắc người Khmer hiểu “Koh Teng” là gì?, mà tại sao lại thành (Xem tiếp trang 36)

Cơ sở làm từ thiện trên cù lao Giêng, Long Xuyên



Tên gọi “Cù lao Giêng”... (Tiếp theo trang 33)

ra “Cù lao Giêng, hay Ven, hoặc Den; trong khi âm tiết mở đầu bằng phụ âm “t-” trong “teng” rất dễ phát âm? Trong quy luật phát âm, không có trường hợp biến dễ thành khó, mà chỉ có tình huống ngược lại. Còn tên gọi “Rùsei Prei” thì không có liên quan nào tới ngữ âm lẫn ngữ nghĩa với “Cù lao Giêng”.

Về tên gọi cù lao Đầu Nước, tên gọi này có thể giải thích được. Sở dĩ gọi cù lao “Đầu Nước”, có thể xuất phát từ vị trí cù lao nằm ở “thượng lưu” sông Tiền; hoặc đây phải chăng là điểm đầu và là cơ sở xuất phát cho công cuộc truyền giáo ở Việt Nam (vùng Tây Nam bộ), mà các Linh mục Thừa sai đã khởi đi truyền giáo từ vùng Nam Vang, Phnom Penh (Campuchia) sang nên có tên gọi một xứ đạo tại đây được gọi là họ đạo “Đầu nước”. Như vậy về mặt “tuổi tác”, tên gọi “cù lao Đầu Nước” xem ra cũng không kém cạnh so với tên gọi “cù lao Giêng”. Bởi có tương truyền vào đầu thế kỷ XVIII, một số người Thiên Chúa giáo, trong đó có các Linh mục Thừa sai người Pháp, đến Cù lao Giêng để tránh các cuộc ruồng bỏ đạo của chúa Nguyễn. Đến khi bình yên, họ lập xứ đạo “Đầu Nước”⁽⁸⁾.

Về tên gọi “Đầu nước” và “Giêng”, tên gọi cù lao để chỉ vùng đất thuộc xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang ngày nay, theo ý kiến riêng, chúng tuy không có quan hệ ngữ âm để dẫn tới hiện tượng chuyển biến lẫn nhau. Nhưng chúng lại có thể có quan hệ ngữ nghĩa “thứ vị”. Vì nét nghĩa biểu niệm cơ bản trong cả hai từ “đầu nước” và “giêng” đều là “sự khởi đầu”. Một làng là điểm “đầu” của một đại lượng không gian (đầu nước); một làng là điểm “đầu” của một đại lượng thời gian (đầu năm). Phải chăng người xưa Nam bộ,

khi đặt tên đất, tên người cũng chỉ dựa trên nền tảng của một liên tưởng đơn giản như vậy, mà có các tên người, tên địa danh: “Vàm Nao” (ngã ba sông mênh mông, khiến bạn chèo cảm thấy nao lòng), “Đoi Lửa” (phần đất nhô ra mặt sông có đốt lửa làm hiệu cho tàu ghe qua lại), “Ông Ra”⁽⁹⁾ (vùng đất cộp hay ra bắt mồi), “Ông Rầy” (chỗ cộp thường đến quấy rầy), “Rạch Miếu Trắng” (con rạch có ngôi miếu màu trắng), “Mương Điều” (con rạch có màu nước đỏ phù sa), “cù lao Năm Thôn - Ngũ Hiệp” (cồn đất có 5 làng nhập lại)...

Tóm lại, tên gọi “cù lao Đầu Nước” là tên gọi dân gian, tên gọi này có trước. Sau nhà nước phong kiến dùng làm nơi đóng quân triều đình, gọi đó là “Doanh châu”, hay “cù lao Doanh” (dùng tên gọi hành chính). Nhưng, dân không quen phát âm chữ “doanh” nên đọc trại thành “Giêng” và như vậy, tên gọi “cù lao Giêng” đã có sự chuyển đổi từ “tên gọi hành chính” sang “tên gọi dân gian”.

Lí giải địa danh là điều quá khó với người nay; nhưng lại hết sức đơn giản với người xưa. Tuy nhiên, thời gian chính là nguyên cớ xóa đi sự kết nối thông tin giữa các thế hệ. Việc tìm hiểu địa danh, không ngoài mục đích là để “ôn cố tri tân”, hiểu và tự hào về những thành quả lao động của các thế hệ tiền hiền. Đó còn là cách thể hiện tấm lòng thành kính và tri ân của các thế hệ tiếp nối. ■

CHÚ THÍCH:

1 Huỳnh Công Tín, *Chuyện chữ nghĩa và địa danh Nam bộ*, tái bản lần 1, Nxb. VH-VN, TP.HCM, 2018.

2 Phần được nhấn mạnh in nghiêng. Chú thích của người viết bài.

3 Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng*

Việt miền Nam, Nxb. Văn Hóa, 1993.

4 Thiều Chửu, *Hán Việt Từ điển*, Nxb. Tổng Hợp, TP.HCM, 2012.

5 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, 2006.

6 Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr.337.

7 Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Đình Đầu dịch, *Tiểu giáo trình địa lý Nam kỳ*, Nxb. Trẻ, 1997, tr.22.

8 Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo, 2016.

9 Sơn Nam, *Tìm hiểu đất Hậu Giang & Lịch sử đất An Giang*, Nxb. Trẻ, 2005.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thiều Chửu, *Hán Việt Từ điển*, Nxb. Tổng Hợp, TP.HCM, 2012.

2. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2005.

3. Hội đồng Giám mục Việt Nam, *Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo, 2016.

4. Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Đình Đầu dịch, *Tiểu giáo trình địa lý Nam kỳ*, Nxb. Trẻ, 1997.

5. Sơn Nam, *Tìm hiểu đất Hậu Giang & Lịch sử đất An Giang*, Nxb. Trẻ, 2005.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, 2006.

7. Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb. Văn Hóa, 1993.

8. Huỳnh Công Tín, *Từ điển Từ ngữ Nam bộ*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2007.

9. Huỳnh Công Tín, *Chuyện chữ nghĩa và địa danh Nam bộ*, tái bản lần 1, Nxb. VH-VN, TP.HCM, 2018.

10. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội, 1992.